

Số: 32/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2023

V/v tranh chấp ly hôn,
tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cương;

Bà Lê Thị Mỹ.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bích Liễu- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/7, 15/8 và 14/9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 05/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2023 về việc “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/QĐXXST-DS ngày 05/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐ-ST ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Huy L, sinh năm 1968; địa chỉ: số A đường A, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: số A đường T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (phần tài sản) của nguyên đơn: ông Vũ Công T, sinh năm 1997; địa chỉ: tổ C, ấp Q, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (theo văn bản ủy quyền lập ngày 06/6/2023); có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Bích P, sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: số C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: số A đường A, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Đại diện theo ủy quyền (phần tài sản) của bị đơn: Ông Nguyễn Tiến K, sinh năm 1996; hộ khẩu thường trú: số E N, Tổ E, phường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum; địa chỉ liên hệ: số B, đường B, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Giấy ủy quyền ngày 08/6/2022); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1954; địa chỉ: số H, khu phố H, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Trần Bích H, sinh năm 1958; địa chỉ: số F, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Trần Thị Bích V, sinh năm 1962; địa chỉ: số A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Trần Thị Bích L1, sinh năm 1968; địa chỉ: số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Trần Khánh L2, sinh năm 1994; địa chỉ: số C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ tạm trú: số A đường A, tổ A, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1989; địa chỉ: số C, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Bà Nguyễn Thị Hoa N (vợ ông T2), sinh năm 1960;

+ Ông Trần Nhật Q (con ông T2), sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: số H, khu phố T, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ Ông Trần Minh D (con bà T3), sinh năm 1979; địa chỉ: số B khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

+ UBND thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố C, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn (ông L) và người đại diện hợp pháp (ông T) thống nhất trình bày:

Tôi và bà Trần Thị Bích P là vợ chồng có đăng ký theo Giấy chứng nhận kết hôn số 66, quyển số 01/93 ngày 18/7/2005 tại Thị trấn (nay là phường), huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Khánh L2, sinh ngày 12/12/1994 và Trần Ngọc Khánh L3, sinh ngày 06/6/2005. Thời gian đầu chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hiện nay tôi và bà P đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay, tôi thấy không còn tình cảm với bà P nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà P. Về con chung: cả 02 đã trưởng thành nên tôi không cấp dưỡng, tôi sẽ hỗ trợ cho con khi có điều kiện.

Về tài sản chung, tôi và bị đơn có tài sản chung là 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, gồm:

+ Phần đất có diện tích 65m² (theo đo đạc thực tế 65m²) thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 16 (C324) tọa lạc tại phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB233307, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00138/TTAT do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện (nay là thành

phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/02/2005 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L.

+ Phần đất có diện tích 50,225m² (đo đạc thực tế 50,225m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 tọa lạc tại phường H, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 886866, số vào sổ cấp GCN: CS09692 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/11/2017 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L.

Nguyên đơn ông L xác định cả 02 phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi tài sản chung, mỗi người được nhận 50% giá trị nhà, đất và yêu cầu nhận bằng hiện vật là nhà, đất ở phường H, còn bà P nhận nhà, đất ở phường A, ai nhận nhiều hơn thì thanh toán số tiền chênh lệch cho bên còn lại. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho con gái Trần Ngọc Khánh L3 số tiền 50.000.000 đồng nếu Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* *Bị đơn bà Trần Thị Bích P và đại diện hợp pháp thống nhất trình bày:*

Thống nhất về quan hệ hôn nhân, về con chung mà nguyên đơn đã trình bày. Nay nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn đồng ý. Về con chung đã trưởng thành nên con sống với ai thì người đó lo.

Đối với tài sản chung:

Nhà, đất ở phường H bị đơn thừa nhận là tài sản chung nên đồng ý chia đôi. Tuy nhiên yêu cầu trích một phần trong giá trị nhà đất trên chia cho cháu L2 200 triệu đồng để có vốn làm ăn và chia cho cháu L3 100 triệu đồng để đi học, phần còn lại chia đôi cho ông L và bà P.

Đối với nhà, đất tại phường A: bị đơn không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn cho rằng nhà, đất này là tài sản chung; bởi vì: nhà, đất ở phường A là di sản của cha, mẹ bị đơn để lại, bị đơn được nhận thừa kế riêng nên đó không phải là tài sản chung; bị đơn không đồng ý chia. Bị đơn có yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB233307, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00138/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/02/2005. Công nhận nhà, đất nêu trên là tài sản riêng của bị đơn.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

* *Các ông, bà: Trần Văn Đ, Trần Thị Bích L1, Trần Thị Bích V, Trần Bích H, Trần Thị Hoa N1, Trần Nhật Q, Trần Minh D trình bày:* Nhà và đất bà P và ông L tranh chấp ở A có nguồn gốc của cha mẹ, ông bà chúng tôi (ông Trần Văn M – chết 1977, bà Nguyễn Thị B- chết 2002), sau khi bà B chết, các đồng thừa kế của ông M, bà B lập văn bản thống nhất cho bà P được thừa kế và toàn quyền sử dụng, quản lý, sở hữu nhà đất đó. Nhà đất trên chỉ giao cho bà P; ông L không có quyền lợi gì đối với nhà, đất này. Nay ông L tranh chấp nhà, đất trên với bà P thì chúng tôi đề nghị công nhận tài sản trên là tài sản riêng của bà P.

* Ông Võ Thanh T1 trình bày: ngày 01/6/2022 ông T1 có thuê 01 nhà của bà P tại số C, phường A để làm ăn sinh sống; giá thuê hàng tháng là 7.000.000 đồng, thời hạn thuê là 03 năm. Việc thuê có lập hợp đồng bằng văn bản. Trong quá trình thuê có đầu tư một số trang thiết bị cho ngôi nhà trị giá khoảng 90.000.000 đồng không gắn liền với nhà, đất. Nay có tranh chấp nhà, đất giữa bà P và ông L thì ông T1 đề nghị xem xét để ông T1 được đảm bảo quyền thuê nhà.

* Ông Trần Khánh L2 trình bày: tôi là con của ông Trần Huy L và bà Trần Thị Bích P, tài sản cha mẹ tôi tranh chấp, tôi không có góp tiền bạc gì để tạo lập nhưng tôi đề nghị xem xét chia cho tôi số tiền khoảng 200 triệu đồng để tôi có vốn làm ăn, vì tôi đã lập gia đình.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau và đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: theo Công văn 3502 ngày 06/12/2022 của UBND thành phố T xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà P1 là không đúng. Do đó, chỉ có cơ sở xác định nhà và đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của ông L, bà P. Còn nhà và đất tại thửa 116 tọa lạc tại phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà P. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông L và bà P; con chung đã trưởng thành nên không xem xét. Đối với tài sản chung không chấp nhận yêu cầu chia nhà đất thửa 116 của ông L, chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà P; đối với nhà đất tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 tọa lạc tại phường H, thành phố T thì giao cho ông L được nhận hiện vật và ông L có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất này cho bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; bị đơn có đơn yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền: do vụ việc bị đơn có yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số AB233307, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00138/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/02/2005 nên vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương giải quyết.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đại diện Ủy ban nhân dân thành phố T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Ông L và bà P là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 66/2002, quyền số 01/93 do UBND phường A, thành phố T cấp ngày 18/7/2005. Quá trình chung sống có 02 con chung là Trần Khánh L2, sinh ngày 12/12/1994 và Trần Ngọc Khánh L3, sinh ngày 06/6/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không tìm thấy tiếng nói chung. Hiện nay, ông L và bà P đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Vì vậy ông L yêu cầu ly hôn với bà P. Trước yêu cầu ly hôn của ông L, bà P đồng ý.

[3.2] Về con chung: do cả 02 con đã trưởng thành nên nguyên đơn và bị đơn thống nhất đề nghị không giải quyết về nuôi con chung cũng như cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung, các đương sự tranh chấp những tài sản như sau:

+ Phần đất có diện tích 65m² (theo đo đạc thực tế 65m²) thuộc thửa đất số 116, tờ bản đồ số 16 (C324) tọa lạc tại phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB233307, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00138/TTAT do UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/02/2005 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L; trên có căn nhà trệt, mái tôn. Nguyên đơn cho rằng đây là tài sản chung nên yêu cầu chia đôi, nguyên đơn nhận giá trị và giao hiện vật cho bị đơn; phía bị đơn cho rằng đây là tài sản bị đơn được tặng cho riêng nên yêu cầu công nhận đây là tài sản riêng của bị đơn và không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

+ Phần đất có diện tích 50,225m² (đo đạc thực tế 50,225m²) thuộc thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 tọa lạc tại phường H, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 886866, số vào sổ cấp GCN: CS09692 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/11/2017 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L; Trên có 01 căn nhà 01 trệt, 01 lầu xây dựng vào năm 2007. Tài sản này cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là tài sản chung; Nguyên đơn yêu cầu chia đôi, nguyên đơn nhận hiện vật và thanh toán 50% giá trị cho bị đơn; Bị đơn yêu cầu trích cho 02 con là cháu L2 200 triệu đồng và cháu L3 100 triệu đồng, giá trị còn lại chia đôi; bị đơn nhận hiện vật và thanh toán giá trị cho nguyên đơn.

[3.4] Xét yêu cầu của các đương sự:

[3.4.1] Đối với thửa đất số 116, tờ bản đồ số 16 (C324) có diện tích 65m² (đo đạc thực tế 65m²) tọa lạc tại phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Nguồn gốc diện tích đất trên là của bà Nguyễn Thị B (mẹ ruột bị đơn). Ngày 05/12/2002 bà B chết, trước khi chết bà B có làm thủ tục đăng ký kê khai đề nghị cấp QSDĐ đối với diện tích đất nêu trên nên ngày 30/11/2004 UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy CNQSDĐ số 03184 QSDĐ/TTAT cho bà B với diện tích 65,5m² thuộc

thửa 116, khu phố T, Thị trấn A (BL 56). Sau đó những người thừa kế (con ruột) của bà B gồm: Trần Thị Đ1 (chết ngày 12/3/2012), Trần Thị Mộng T4 (chết ngày 30/4/2014), Trần Văn Đ, Trần Thị Bích H1, Trần Văn T5 (chết ngày 19/11/2020), Trần Thị Bích V, Trần Thị Bích L1, Trần Văn H2 và Trần Thị Bích P đã lập văn bản thỏa thuận cho bà Trần Thị Bích P được hợp thức hóa hồ sơ để được đứng tên quyền sử dụng thửa đất 116 với điều kiện khi “*sang tên mua bán thì phải thông qua anh chị em trong gia đình thống nhất*” (BL 67). Trên cơ sở đó, bà P lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất và ngày 01/02/2005 UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy CNQSDĐ số AB233307 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L với nội dung thừa kế đất từ bà B (BL 55). Nay bị đơn (bà P) có yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số AB233307 cấp ngày 01/02/2005 vì cho rằng việc UBND huyện T cấp Giấy CNQSDĐ thửa 116 cho cả ông L đứng tên là không đúng. Trước yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của bà P, ngày 06/12/2022 UBND thành phố T có Văn bản số 3502/UBND-NC (BL154) về việc cung cấp thông tin với nội dung xác định thửa đất số 116, tờ bản đồ số 16 (C324) có diện tích 65m² là tài sản riêng của bà Trần Thị Bích P được thừa kế trong thời lý hôn nhân, việc UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy CNQSDĐ số AB233307 ngày 01/02/2005 cho bà Trần Thị Bích P và ông Trần Huy L là không đúng đối tượng. Về phía nguyên đơn thì cho rằng thửa đất 116 là do vợ chồng mua của mẹ vợ nhưng nguyên đơn không có bất cứ chứng cứ gì chứng minh. Đối với căn nhà trên đất thì các đương sự thống nhất đã có sẵn khi bà B còn sống, sau này nguyên đơn và bị đơn chỉ sửa chữa nhỏ và cho ông Võ Thanh T1 thuê cho đến nay. Như vậy có cơ sở xác định thửa đất 116 và tài sản là căn nhà gắn liền trên đất là tài sản riêng mà bị đơn được nhận thừa kế từ mẹ ruột, bị đơn không có văn bản nào xác nhận đã nhập tài sản này vào tài sản chung của vợ chồng; việc UBND huyện (nay là thành phố) T cấp Giấy CNQSDĐ thửa đất 116 cho cả bà P và ông L cùng đứng tên là không đúng pháp luật, điều này cũng được UBND thành phố T xác nhận tại Văn bản 3502/UBND-NC ngày 06/12/2022. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu chia đôi nhà, đất trên là không có cơ sở; yêu cầu của bị đơn đề nghị hủy Giấy CNQSDĐ số AB233307 cấp ngày 01/02/2005 của UBND huyện (nay là thành phố) T là có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên trong quá trình chung sống với bị đơn, nguyên đơn cũng đã có công sức trong việc gìn giữ, tôn tạo (sửa chữa nhà) khối tài sản này trong một thời gian dài, do đó Hội đồng xét xử xem xét thấy cần buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 10% giá trị nhà đất nêu trên. Theo kết quả định giá thể hiện giá trị đất là 46.500.000 đồng/m² x 65m² = 3.022.500.000 đồng; giá trị nhà là 6.400.000 đồng/m² x 44,2m² x giá trị sử dụng còn lại 35% = 99.008.000 đồng; 01 điện kế giá 1.755.000 đồng; 01 đồng hồ nước giá 234.000 đồng, nhà vệ sinh biệt lập phía sau 1.246.000 đồng/m² x 3m² x giá trị sử dụng còn lại 35% = 1.308.300 đồng; (Tổng giá trị tài sản nhà, đất tại thửa 116 là: 3.124.805.300 đồng); vì vậy bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 10% giá trị đất là 312.480.530 đồng.

[3.4.2] Đối với thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 có diện tích 50,225m² (đo đạc thực tế 50,225m²) tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương gắn liền với đất là 01 căn nhà 03 tầng xây dựng vào năm 2007, tài sản nhà, đất này cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là tài sản chung nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi nhà đất, bị đơn thì đề nghị trích cho cháu L2 200 triệu đồng, cháu L3 100 triệu trong khối tài sản trên, giá trị còn lại chia đôi, bị đơn nhận hiện vật và sẽ thanh toán giá trị cho cháu L2, cháu L3 và nguyên đơn. Xét thấy trong quá trình cháu L2 và cháu L3 sống cùng cha mẹ thì chủ yếu đi học và phụ giúp việc nhà; do đó cháu L2 và cháu L3 không có đóng góp công sức trong việc tạo lập, tôn tạo, phát triển nhà đất này nên đề nghị của bị đơn về việc trích cho cháu L2 200 triệu đồng, cháu L3 100 triệu đồng trong giá trị nhà, đất này là không phù hợp nên không được chấp nhận. Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung chia đôi nhưng có tính đến hoàn cảnh của mỗi bên, công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung, bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên trong sản xuất, kinh doanh; lỗi của các bên trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Như vậy, tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn được hình thành là do nguyên đơn và bị đơn lao động tích lũy để tạo lập nên được chia đôi. Hiện tại thửa đất chỉ có 50,225m² nên không đủ điều kiện tách thửa theo Quyết định số 12 ngày 15/5/2023 của UBND tỉnh B, vì vậy chia cho 01 bên nhận hiện vật và phải thanh toán 1/2 giá trị tài sản cho bên còn lại. Xét về hoàn cảnh của nguyên đơn và bị đơn hiện nay: Hiện tại bị đơn và cháu L2, cháu L3 đã cư ngụ ổn định tại căn nhà này từ lâu, nguyên đơn thì đi nơi khác cư ngụ từ năm 2019. Nguyên đơn sống có một mình do đó giao nhà, đất trên cho bị đơn sở hữu, sử dụng và phải thanh toán 1/2 giá trị nhà đất này cho nguyên đơn. Theo kết quả định giá lập ngày 23/8/2023 thì giá trị đất thổ cư là 40.000.000 đồng/m² x 50,225m² = 2.009.000.000 đồng; giá trị nhà là 6.400.000 đồng/m² x 41,43m² x giá trị sử dụng còn lại 45% = 119.318.400 đồng; giá trị sân lát gạch men là 287.000 đồng x 4,92m² x giá trị sử dụng còn lại 45% = 635.418 đồng. Tổng giá trị tài sản thửa 76 là: 2.128.953.818 đồng. Do đó, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 1.064.476.909 đồng.

Tổng số tiền bà P thanh toán cho ông L là: 312.480.530 đồng + 1.064.476.909 đồng = 1.376.957.439 đồng.

[4] Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông L, chấp nhận yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà P. Chia tài sản cho các đương sự như trên đã phân tích.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp một phần;

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: các đương sự phải chịu theo quy định.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí theo giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia; bị đơn phải chịu án phí theo giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 9 Điều 26; khoản 4 Điều 34, Điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 55, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Trần Huy L đối với bà Trần Thị Bích P: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trần Huy L và bà Trần Thị Bích P.

2/ Về con chung: Trần Khánh L2 và Trần Thị Khánh L4 đã trưởng thành nên không đặt vấn đề giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Huy L. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Bích P về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB233307 cấp ngày 01/02/2005 của UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3.1. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB233307 cấp ngày 01/02/2005 của UBND huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Công nhận thửa đất 116, tờ bản đồ số 16 (C324) có diện tích 65m² tọa lạc tại phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương và căn nhà 01 tầng với diện tích nhà xây dựng 44.2m² gác 19,5m², nhà vệ sinh biệt lập 3m² có kết cấu cột gạch, tường xây gạch có tô, nền gạch men, mái tole gắn liền trên đất là tài sản riêng của bà Trần Thị Bích P (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị Bích P có quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai nhà, đất nêu trên để được cấp lại theo quy định của pháp luật.

3.2. Chia cho bà Trần Thị Bích P được sở hữu toàn bộ căn nhà 03 tầng với diện tích nhà xây dựng 41,43m², diện tích sàn xây dựng 101,86 m², có kết cấu tường xây gạch có tô, nền gạch men, mái tole gắn liền thửa đất số 76, tờ bản đồ số 63-1 có diện tích 50,225m² tọa lạc tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Buộc bà Trần Thị Bích P phải thanh toán cho ông Trần Huy L số tiền: 1.376.957.439 (một tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm ba mươi chín) đồng.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4/ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí định giá tài sản thuộc thửa đất 116, tọa lạc tại phường A là 5.259.195 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, chi phí định giá tài sản thuộc thửa 76, tọa lạc tại phường H là 4.340.947 đồng. Nguyên đơn đã tạm ứng các khoản tiền trên. Do đó buộc bà Trần Thị Bích P phải thanh toán lại cho nguyên đơn 50% chi phí tố tụng đối với thửa đất số 76 là 2.170.473 đồng (hai triệu một trăm bảy mươi nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng).

5/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Buộc ông Trần Huy L phải nộp số tiền 53.608.723 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (năm mươi ba triệu sáu trăm lẻ tám nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0053935 ngày 01/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Ông Trần Huy L còn phải nộp thêm số tiền là 41.308.723 đồng (bốn mươi một triệu ba trăm lẻ tám nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng).

- Buộc bà Trần Thị Bích P phải nộp số tiền 43.934.307 (bốn mươi ba triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm lẻ bảy) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với phần tài sản được chia và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002420 ngày 14/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một. Bà Trần Thị Bích P còn phải nộp thêm số tiền là 43.634.307 (bốn mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm lẻ bảy) đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An;
- Tổ Hành chính tư pháp;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tổ HCTP, Tòa Gia đình và Người chưa thành niên;

Đoàn Hoài Trí